

Số: 35 /2023/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 03 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;



Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với các cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam Ban hành Quy trình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

*Thực hiện Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 30/6/2023 và Công văn số 1872/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/7/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước (Phụ lục kèm theo), gồm các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

a) Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước.

b) Đối tượng áp dụng: Đơn giá này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện lập, thẩm định, sử dụng, quyết toán kinh phí các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng cấp tỉnh (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) được quy định chi tiết tại Phần I của Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) được quy định chi tiết tại Phần II của Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo Quyết định này.

4. Định mức chung (Mục 5, Phần I, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

a) Đối với cấp tỉnh: Định mức cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp dụng cho đơn vị tỉnh có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 500.000 ha), hệ số đơn vị hành chính  $K_{hc}=1$  (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh), hệ số áp lực về kinh tế  $K_{kt}=1$ , hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ , hệ số áp lực về đô thị  $K_{dt}=1$ . Khi lập dự toán đối với cấp tỉnh cần tính toán cụ thể thông qua các hệ số điều chỉnh K;

b) Đối với cấp huyện: Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập định mức này ( $M_{tb}$ ) áp

dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích  $K_s=1$  (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính  $K_{hc}=1$  (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế  $K_{kt}=1$ , hệ số áp lực về dân số  $K_{ds}=1$ , hệ số áp lực về đô thị  $K_{dt}=1$ . Khi lập dự toán đối với cấp huyện cần tính toán cụ thể thông qua các hệ số điều chỉnh K.

### c. Các hệ số điều chỉnh

Các hệ số điều chỉnh  $K_{kt}$ ,  $K_{ds}$ ,  $K_s$ ,  $K_{hc}$ ,  $K_{dt}$  được tính cho cấp tỉnh và từng đơn vị cấp huyện trên cơ sở căn cứ vào thông tin số liệu của các cơ quan thống kê nhà nước được công bố ở thời điểm gần nhất so với thời điểm tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu (chi phí ngoài Đơn giá) được xác định theo Điều 9, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trong đơn giá
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu (%)	0,10
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (%)	0,05
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (%)	0,10
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (%)	0,05

a) Chi phí trên tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng; Chi phí trên áp dụng đối với trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu trực tiếp thực hiện. Đối với trường hợp thuê tư vấn đấu thầu để thực hiện các công việc nêu trên, việc xác định chi phí dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn và các yếu tố khác.

b) Chi phí đăng tải thông báo mời thầu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) là: 330.000 đồng được tính theo quy định tại Điều 24, Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả.

7. Chi phí lập nhiệm vụ, kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ (chi phí ngoài Đơn giá) được xác định theo Mục IV, Phụ lục 04, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)			
	≤ 5	10	15	20
Chi phí lập nhiệm vụ (%)	1,60	1,00	0,80	0,70
Kiểm tra nghiệm thu:	<b>Chi phí trong đơn giá</b>			
- Ngoại nghiệp (%)	5,00			
- Nội nghiệp (%)	4,00			

8. Chi phí công bố nhiệm vụ, Quản lý dự án đầu tư (chi phí ngoài đơn giá) được xác định theo quy định tại Mục 2, Phần III, Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), như sau:

a) Đối với cấp tỉnh:

1. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	1.000	≥ 1.500
Chi phí công bố	6%	5%	4%	3%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	7%	6%	4,5%	3,5%

b) Đối với cấp huyện:

1. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	700	≥ 1000
Chi phí công bố	6%	5%	4%	3%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	6%	5%	4,5%	4,0%
2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 200	300	400	≥ 500
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	6,5%	6%	5,5%	5%
3. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 100	200	300	≥ 400
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	7%	6,5%	6%	5,5%

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công và các chi phí cấu thành trong giá dịch vụ được điều chỉnh tương ứng với tỷ lệ điều chỉnh mức lương cơ sở.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

## Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 8 năm 2023 và thay thế Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Như điều 4;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP, Phòng: KT, TH, NC;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 119).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC**

**ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG  
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2023/QĐ-UBND  
ngày 03 / 8 /2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Bình Phước, năm 2023

## MỤC LỤC

PHẦN I: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH .....	1
Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY .....	3
Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG .....	4
Phụ lục 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ .....	19
Phụ lục 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ.....	23
Phụ lục 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU.....	26
PHẦN II: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN .....	29
Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY.....	32
Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG .....	33
Phụ lục 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ .....	61
Phụ lục 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ.....	66
Phụ lục 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU.....	69

**PHẦN I: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
<b>I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>								
	<b>Tổng số</b>	<b>3.500.750.095</b>	<b>116.649.564</b>	<b>99.884.225</b>	<b>244.835.100</b>	<b>3.962.118.984</b>	<b>605.865.098</b>	<b>4.567.984.082</b>
-	<i>Nội nghiệp</i>	3.328.003.520	113.319.564	92.848.981	197.001.900	3.731.173.965	559.676.094	4.290.850.059
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	172.746.575	3.330.000	7.035.244	47.833.200	230.945.019	46.189.004	277.134.023
<b>1</b>	<b>Bước 1</b>	<b>366.103.495</b>	<b>11.779.523</b>	<b>10.699.456</b>	<b>30.707.602</b>	<b>419.290.076</b>	<b>65.704.866</b>	<b>484.994.942</b>
-	Nội nghiệp	324.036.070	10.969.334	8.987.781	19.069.784	363.062.969	54.459.445	417.522.414
-	Ngoại nghiệp	42.067.425	810.189	1.711.675	11.637.818	56.227.107	11.245.421	67.472.528
<b>2</b>	<b>Bước 2</b>	<b>405.479.475</b>	<b>13.926.536</b>	<b>12.055.077</b>	<b>30.500.572</b>	<b>461.961.660</b>	<b>71.020.073</b>	<b>532.981.733</b>
-	Nội nghiệp	379.669.495	13.428.368	11.002.604	23.344.725	427.445.192	64.116.779	491.561.971
-	Ngoại nghiệp	25.809.980	498.168	1.052.473	7.155.847	34.516.468	6.903.294	41.419.762
<b>3</b>	<b>Bước 3</b>	<b>916.529.315</b>	<b>31.000.743</b>	<b>25.630.605</b>	<b>56.138.810</b>	<b>1.029.299.473</b>	<b>155.011.203</b>	<b>1.184.310.676</b>
-	Nội nghiệp	907.311.465	30.822.921	25.254.923	53.584.517	1.016.973.826	152.546.074	1.169.519.900
-	Ngoại nghiệp	9.217.850	177.822	375.682	2.554.293	12.325.647	2.465.129	14.790.776
<b>4</b>	<b>Bước 4</b>	<b>1.474.795.675</b>	<b>48.713.012</b>	<b>41.975.785</b>	<b>104.820.709</b>	<b>1.670.305.181</b>	<b>256.076.655</b>	<b>1.926.381.836</b>
-	Nội nghiệp	1.392.049.345	47.118.275	38.606.606	81.913.390	1.559.687.616	233.953.142	1.793.640.758
-	Ngoại nghiệp	82.746.330	1.594.737	3.369.178	22.907.319	110.617.564	22.123.513	132.741.077
<b>5</b>	<b>Bước 5</b>	<b>337.842.135</b>	<b>11.229.750</b>	<b>9.523.303</b>	<b>22.667.407</b>	<b>381.262.595</b>	<b>58.052.301</b>	<b>439.314.896</b>
-	Nội nghiệp	324.937.145	10.980.666	8.997.066	19.089.484	364.004.361	54.600.654	418.605.015
-	Ngoại nghiệp	12.904.990	249.084	526.236	3.577.923	17.258.233	3.451.647	20.709.880
<b>II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>								
	<b>Tổng số</b>	<b>1.855.396.930</b>	<b>62.962.879</b>	<b>71.907.065</b>	<b>232.289.927</b>	<b>2.222.556.801</b>	<b>341.750.328</b>	<b>2.564.307.129</b>
-	<i>Nội nghiệp</i>	1.758.366.305	61.084.879	48.990.728	186.778.728	2.055.220.640	308.283.095	2.363.503.735
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	97.030.625	1.878.000	22.916.337	45.511.199	167.336.161	33.467.233	200.803.394
<b>1</b>	<b>Bước 1</b>	<b>440.326.330</b>	<b>14.568.503</b>	<b>16.347.229</b>	<b>53.207.648</b>	<b>524.449.710</b>	<b>80.657.068</b>	<b>605.106.778</b>
-	Nội nghiệp	415.846.635	14.159.475	11.356.051	43.295.309	484.657.470	72.698.620	557.356.090

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
-	Ngoại nghiệp	24.479.695	409.028	4.991.178	9.912.339	39.792.240	7.958.448	47.750.688
<b>2</b>	<b>Bước 2</b>	<b>1.245.187.990</b>	<b>42.831.047</b>	<b>49.791.967</b>	<b>159.645.433</b>	<b>1.497.456.437</b>	<b>230.504.694</b>	<b>1.727.961.131</b>
-	Nội nghiệp	1.178.167.770	41.476.633	33.264.704	126.822.756	1.379.731.863	206.959.779	1.586.691.642
-	Ngoại nghiệp	67.020.220	1.354.414	16.527.262	32.822.677	117.724.573	23.544.915	141.269.488
<b>3</b>	<b>Bước 3</b>	<b>169.882.610</b>	<b>5.563.329</b>	<b>5.767.869</b>	<b>19.436.846</b>	<b>200.650.654</b>	<b>30.588.566</b>	<b>231.239.220</b>
-	Nội nghiệp	164.351.900	5.448.771	4.369.973	16.660.663	190.831.307	28.624.696	219.456.003
-	Ngoại nghiệp	5.530.710	114.558	1.397.897	2.776.183	9.819.348	1.963.870	11.783.218

**Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY**  
**Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	BHXH, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ	Tổng cộng (đồng/ tháng)	Lương ngày (đồng/ ngày)
			(1)	(2)=(1)*LCS	(3)=0,4*LCS	(4)=0,2*LCS	(5)=23,5%*((1)+(2)+(3)+(4))	(6)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7)=(6)/26
<b>I</b>	<b>Nội nghiệp</b>								
1	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2	4,74	8.532.000		298.000	2.075.050	10.905.050	419.425
2	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2	2,67	4.806.000			1.129.410	5.935.410	228.285
3	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000			1.269.000	6.669.000	256.500
<b>II</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>								
1	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2	4,74	8.532.000	596.000	298.000	2.215.110	11.641.110	447.735
2	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2	2,67	4.806.000	596.000		1.269.470	6.671.470	256.595
3	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000	596.000		1.409.060	7.405.060	284.810

- Thời gian lao động: 26 ngày/1 tháng.

(1): - Hệ số lương tính theo quy định tại Bảng 3, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Điều 9, Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ;

(2): - Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ: 1.800.000 đồng

(3): - Mục II, Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(4): - Mục II, Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(5): - Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP.

## Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG

### Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

(Được tính theo Bảng số 24; Bảng số 28, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
<b>I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>										
<b>Bước 1</b>	<b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							<b>324.036.070</b>	<b>42.067.425</b>	<b>366.103.495</b>
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.							222.856.320	19.109.250	241.965.570
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	4 (1ĐCVC2 2ĐCV3, 1ĐCV2)	64		1,00	1.160.710		74.285.440		74.285.440
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	39		1,00	1.160.710		45.267.690		45.267.690
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	33	15	1,00	1.160.710	1.273.950	38.303.430	19.109.250	57.412.680
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	56		1,00	1.160.710		64.999.760		64.999.760
2	Điều tra, khảo sát thực địa.								22.958.175	22.958.175
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		1	1,00		1.530.545		1.530.545	1.530.545



STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tính TB)		Hệ số tính	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCVC2 2ĐCV3, 2ĐCV2)		11	1,00		1.530.545		16.835.995	16.835.995
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		3	1,00		1.530.545		4.591.635	4.591.635
3	<i>Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.</i>	<i>5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)</i>	<i>39</i>		<i>1,00</i>	<i>1.445.425</i>		<i>56.371.575</i>		<i>56.371.575</i>
4	<i>Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.</i>	<i>5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)</i>	<i>31</i>		<i>1,00</i>	<i>1.445.425</i>		<i>44.808.175</i>		<i>44.808.175</i>
<b>Bước 2</b>	<b>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất</b>							<b>379.669.495</b>	<b>25.809.980</b>	<b>405.479.475</b>
<i>1</i>	<i>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.</i>							<i>57.817.000</i>		<i>57.817.000</i>
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
c	Phân tích hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
<i>2</i>	<i>Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.</i>							<i>47.699.025</i>		<i>47.699.025</i>
a	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
b	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550
c	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
d	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550
3	<i>Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.</i>							17.345.100		17.345.100
a	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	11			1.445.425				
b	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	12		1,00	1.445.425		17.345.100		17.345.100
4	<i>Lập bản đồ theo các chuyên đề<sup>1</sup>; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.</i>	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	105	14	1,00	1.673.710	1.843.570	175.739.550	25.809.980	201.549.530
5	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề<sup>2</sup>; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.</i>	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	42		1,00	1.930.210		81.068.820		81.068.820
<b>Bước 3</b>	<b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước</b>							<b>907.311.465</b>	<b>9.217.850</b>	<b>916.529.315</b>
1	<i>Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.</i>							28.908.500		28.908.500
a	Tình hình thực hiện.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	7		1,00	1.445.425		10.117.975		10.117.975
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	7		1,00	1.445.425		10.117.975		10.117.975
c	Bài học kinh nghiệm.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tính TB)		Hệ số tính	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
2	<i>Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất</i>							57.817.000		57.817.000
a	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
b	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
c	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
d	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
3	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.</i>							54.926.150		54.926.150
a	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	20		1,00	1.445.425		28.908.500		28.908.500
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
c	Bài học kinh nghiệm.	5(1ĐCV2,4 ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
4	<i>Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	38		1,00	1.445.425		54.926.150		54.926.150
5	<i>Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	38		1,00	1.445.425		54.926.150		54.926.150
6	<i>Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
7	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát</i>							642.798.690	9.217.850	652.016.540

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.</i>									
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) <sup>3</sup> ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	294		1,00	1.930.210		567.481.740		567.481.740
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	5	1,00	1.673.710	1.843.570	75.316.950	9.217.850	84.534.800
<b>Bước 4</b>	<b>Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							<b>1.392.049.345</b>	<b>82.746.330</b>	<b>1.474.795.675</b>
1	<i>Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	32		1,00	1.930.210		61.766.720		61.766.720
2	<i>Xác định diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm.</i>							40.405.970		40.405.970
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tính TB)		Hệ số tính	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22		1,00	1.836.635		40.405.970		40.405.970
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.							58.772.320	20.064.950	78.837.270
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	21	10	1,00	1.836.635	2.006.495	38.569.335	20.064.950	58.634.285

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
7	<i>Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	<i>6(2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)</i>	<i>11</i>		<i>1,00</i>	<i>1.836.635</i>		<i>20.202.985</i>		<i>20.202.985</i>
8	<i>Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>							<i>37.676.430</i>		<i>37.676.430</i>
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	9		1,00	2.093.135		18.838.215		18.838.215
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	2.093.135		10.465.675		10.465.675
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7(2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		1,00	2.093.135		8.372.540		8.372.540
9	<i>Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.</i>							<i>426.796.050</i>	<i>62.681.380</i>	<i>489.477.430</i>

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
a	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	6	1,00	1.673.710	1.843.570	75.316.950	11.061.420	86.378.370
b	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề <sup>4</sup> ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	210	28	1,00	1.673.710	1.843.570	351.479.100	51.619.960	403.099.060
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	24		1,00	2.093.135		50.235.240		50.235.240
11	Xây dựng báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) <sup>5</sup> ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	294		1,00	2.093.135		615.381.690		615.381.690
<b>Bước 5</b>	<b>Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan</b>							<b>324.937.145</b>	<b>12.904.990</b>	<b>337.842.135</b>
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	90		1,00	2.093.135		188.382.150		188.382.150
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		1,00	2.093.135		31.397.025		31.397.025
3	Hoàn thiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	7	1,00	1.673.710	1.843.570	25.105.650	12.904.990	38.010.640
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ kế hoạch sử	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	30		1,00	2.093.135		62.794.050		62.794.050

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.</i>									
5	<i>Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		1,00	2.093.135		16.745.080		16.745.080
6	<i>Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất.</i>	1 (1ĐCV2)	2		1,00	256.595		513.190		513.190
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.328.003.520</b>	<b>172.746.575</b>	<b>3.500.750.095</b>
<b>II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>										
<b>Bước 1</b>	<b>Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							<b>415.846.635</b>	<b>24.479.695</b>	<b>440.326.330</b>
1	<i>Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.</i>							94.017.510	24.479.695	118.497.205
a	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	36		1,00	1.160.710		41.785.560		41.785.560
b	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	34		1,00	1.160.710		39.464.140		39.464.140
c	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	11	6	1,00	1.160.710	1.273.950	12.767.810	7.643.700	20.411.510

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
d	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		11	1,00	1.160.710	1.530.545		16.835.995	16.835.995
2	<i>Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	23		1,00	1.254.285		28.848.555		28.848.555
3	<i>Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.</i>				1,00			32.611.410		32.611.410
a	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	7		1,00	1.254.285		8.779.995		8.779.995
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	13		1,00	1.254.285		16.305.705		16.305.705
c	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.254.285		7.525.710		7.525.710
4	<i>Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)			1,00			20.068.560		20.068.560
a	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	8		1,00	1.254.285		10.034.280		10.034.280
b	Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	8		1,00	1.254.285		10.034.280		10.034.280
5	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.254.285		12.542.850		12.542.850
6	<i>Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.254.285		12.542.850		12.542.850
7	<i>Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.254.285		12.542.850		12.542.850

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
8	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông)<sup>6</sup>; chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo chuyên đề sau hội thảo.</i>	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	105		1,00	1.930.210		202.672.050		202.672.050
<b>Bước 2</b>	<b>Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>				1,00			<b>1.178.167.770</b>	<b>67.020.220</b>	<b>1.245.187.990</b>
1	<i>Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 5 năm.</i>				1,00			20.202.985		20.202.985
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	1.836.635		9.183.175		9.183.175
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1,00	1.836.635		11.019.810		11.019.810
2	<i>Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	18		1,00	1.930.210		34.743.780		34.743.780
3	<i>Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.</i>	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1,00	1.836.635		11.019.810		11.019.810
4	<i>Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.</i>	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985



STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tính TB)		Hệ số tính	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	1.836.635		9.183.175		9.183.175
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.				1,00			20.202.985	8.025.980	28.228.965
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6	4	1,00	1.836.635	2.006.495	11.019.810	8.025.980	19.045.790
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	1.836.635		9.183.175		9.183.175
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1,00	1.836.635		3.673.270		3.673.270
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.				1,00			20.931.350		20.931.350

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1,00	2.093.135		12.558.810		12.558.810
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1,00	2.093.135		4.186.270		4.186.270
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1,00	2.093.135		4.186.270		4.186.270
9	<i>Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.</i>				1,00			393.321.850	58.994.240	452.316.090
a	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	25	4	1,00	1.673.710	1.843.570	41.842.750	7.374.280	49.217.030
b	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề <sup>7</sup> ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	210	28	1,00	1.673.710	1.843.570	351.479.100	51.619.960	403.099.060
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	14		1,00	2.093.135		29.303.890		29.303.890
11	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	294		1,00	2.093.135		615.381.690		615.381.690

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn</i> <sup>8</sup> ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo									
<b>Bước 3</b>	<b>Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan</b>				1,00			164.351.900	5.530.710	169.882.610
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45		1,00	2.093.135		94.191.075		94.191.075
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		1,00	2.093.135		16.745.080		16.745.080
3	Hoàn thiện bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8	3	1,00	1.673.710	1.843.570	13.389.680	5.530.710	18.920.390
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		1,00	2.093.135		31.397.025		31.397.025
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		1,00	2.093.135		8.372.540		8.372.540
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	1 (1ĐCV2)	1		1,00	256.500		256.500		256.500
<b>Tổng cộng</b>								<b>1.758.366.305</b>	<b>97.030.625</b>	<b>1.855.396.930</b>

1. Định mức tại khoản 4, Bước 2 được tính cho 07 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân vùng khí hậu; Bản đồ tài nguyên nước; Bản đồ tài nguyên rừng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

2. Định mức tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

Trường hợp, Lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời cùng quy hoạch tỉnh (không quá 12 tháng) thì xác định số lượng bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề được kế thừa. Định mức tại khoản 4, khoản 5, Bước 2 chỉ tính cho các sản phẩm không được kế thừa.

3. Định mức tại điểm a, khoản 7, Bước 3 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

4. Định mức tại điểm b, khoản 9, Bước 4 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

5. Định mức tại khoản 11, Bước 4 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

6. Định mức tại khoản 8, bước 1 được tính cho 05 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

7. Định mức tại khoản 9, Bước 2 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

8. Định mức tại khoản 11, Bước 2 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

**Phụ lục 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ**  
**Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

*(Được tính theo Bảng số 26; Bảng số 30, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín )*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tỉnh	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
<b>I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>											
1	Bàn làm việc	Cái	96	4.647		1,0	2.050.000	821	3.815.187		3.815.187
2	Ghế văn phòng	Cái	96	4.647		1,0	890.000	357	1.658.979		1.658.979
3	Bàn để máy tính	Cái	96	6.971		1,0	3.600.000	1.442	10.052.182		10.052.182
4	Ghế máy tính	Cái	96	6.971		1,0	890.000	357	2.488.647		2.488.647
5	Chuột máy tính	Cái	12	6.971		1,0	250.000	801	5.583.771		5.583.771
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		1,0	780.000	2.500	16.400		16.400
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		1,0	3.100.000	9.936	65.180		65.180
8	Máy tính casio	Cái	60	1.162		1,0	550.000	353	410.186		410.186
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.936		1,0	300.000	192	371.712		371.712
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.936		1,0	380.000	244	472.384		472.384
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	6.971		1,0	128.000	82	571.622		571.622
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		555	1,0	570.000	1.827		1.013.985	1.013.985
13	Quần áo mưa	Bộ	12		278	1,0	380.000	1.218		338.604	338.604
14	Ba lô	Cái	24		555	1,0	820.000	1.314		729.270	729.270
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.936		1,0	1.350.000	865	1.674.640		1.674.640

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
16	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.936		1,0	7.200.000	4.615	8.934.640		8.934.640
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	6.971		1,0	1.400.000	897	6.252.987		6.252.987
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	645		1,0	15.700.000	10.064	6.491.280		6.491.280
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	387		1,0	2.800.000	1.795	694.665		694.665
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.936		1,0	2.800.000	1.795	3.475.120		3.475.120
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	968		1,0	1.650.000	1.058	1.024.144		1.024.144
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		35	1,0	89.700.000	57.500		2.012.500	2.012.500
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		35	1,0	12.500.000	8.013		280.455	280.455
24	Sạc pin	Cái	12		17,5	1,0	158.000	506		8.855	8.855
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		140	1,0	4.800.000	15.385		2.153.900	2.153.900
26	Máy tính bảng	Cái	60		17,5	1,0	14.500.000	9.295		162.663	162.663
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.936		1,0	550.000	588	1.138.368		1.138.368
28	Điện năng	Kw		17.826		1,0	1.864,44	1.864,44	33.235.507		33.235.507
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				4.421.380	335.012	4.756.392
<b>Tổng cộng</b>									<b>92.848.981</b>	<b>7.035.244</b>	<b>99.884.225</b>
<i>Bước 1</i>				<i>9,68%</i>	<i>24,33%</i>				<i>8.987.781</i>	<i>1.711.675</i>	<i>10.699.456</i>
<i>Bước 2</i>				<i>11,85%</i>	<i>14,96%</i>				<i>11.002.604</i>	<i>1.052.473</i>	<i>12.055.077</i>
<i>Bước 3</i>				<i>27,20%</i>	<i>5,34%</i>				<i>25.254.923</i>	<i>375.682</i>	<i>25.630.605</i>
<i>Bước 4</i>				<i>41,58%</i>	<i>47,89%</i>				<i>38.606.606</i>	<i>3.369.178</i>	<i>41.975.785</i>
<i>Bước 5</i>				<i>9,69%</i>	<i>7,48%</i>				<i>8.997.066</i>	<i>526.236</i>	<i>9.523.303</i>
<b>II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>											
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.450		1,0	2.050.000	821	2.011.450		2.011.450

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.450		1,0	890.000	357	874.650		874.650
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.675		1,0	3.600.000	1.442	5.299.350		5.299.350
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.675		1,0	890.000	357	1.311.975		1.311.975
5	Chuột máy tính	Cái	12	3.675		1,0	250.000	801	2.943.675		2.943.675
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		1,0	780.000	2.500	16.400		16.400
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		1,0	3.100.000	9.936	65.180		65.180
8	Máy tính casio	Cái	60	613		1,0	550.000	353	216.389		216.389
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.021		1,0	300.000	192	196.032		196.032
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.021		1,0	380.000	244	249.124		249.124
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	3.675		1,0	128.000	82	301.350		301.350
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		313	1,0	570.000	1.827		571.851	571.851
13	Quần áo mưa	Bộ	12		157	1,0	380.000	1.218		191.226	191.226
14	Ba lô	Cái	24		313	1,0	820.000	1.314		411.282	411.282
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.021		1,0	1.350.000	865	883.165		883.165
16	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.021		1,0	7.200.000	4.615	4.711.915		4.711.915
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	3.675		1,0	1.400.000	897	3.296.475		3.296.475
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	340		1,0	15.700.000	10.064	3.421.760		3.421.760
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	204		1,0	2.800.000	1.795	366.180		366.180
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.021		1,0	2.800.000	1.795	1.832.695		1.832.695
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	510		1,0	1.650.000	1.058	539.580		539.580
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		156,5	1,0	89.700.000	57.500		8.998.750	8.998.750
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		156,5	1,0	12.500.000	8.013		1.254.035	1.254.035
24	Sạc pin	Cái	12		78,25	1,0	158.000	506		39.595	39.595

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		626	1,0	4.800.000	15.385		9.631.010	9.631.010
26	Máy tính bảng	Cái	60		78,25	1,0	14.500.000	9.295		727.334	727.334
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.021		1,0	550.000	588	600.348		600.348
28	Điện năng	Kw		9.397		1,0	1.864,44	1.864,44	17.520.143		17.520.143
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				2.332.892	1.091.254	3.424.146
<b>Tổng cộng</b>									<b>48.990.728</b>	<b>22.916.337</b>	<b>71.907.065</b>
<i>Bước 1</i>									<i>11.356.051</i>	<i>4.991.178</i>	<i>16.347.229</i>
<i>Bước 2</i>									<i>33.264.704</i>	<i>16.527.262</i>	<i>49.791.967</i>
<i>Bước 3</i>									<i>4.369.973</i>	<i>1.397.897</i>	<i>5.767.869</i>

**Phụ lục 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ**  
**Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

*(Được tính theo Bảng số 25; Bảng số 29, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín )*

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá thiết bị (đồng)	Thời hạn sử dụng (năm)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
<b>I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>													
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,4		1,00	280.000.000	5	112.000	156.800		156.800
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,4		1,00	90.000.000	5	36.000	50.400		50.400
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1		1,00	19.500.000	5	7.800	7.800		7.800
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	3		1,00	7.000.000	5	2.800	8.400		8.400
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2		1,00	8.500.000	5	3.400	6.800		6.800
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1		1,00	60.000.000	5	24.000	24.000		24.000
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	14,6		1,00	40.000.000	5	16.000	233.600		233.600
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	5.594		1,00	13.500.000	5	5.400	30.207.600		30.207.600
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.295		1,00	15.000.000	5	6.000	13.770.000		13.770.000
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	645		1,00	15.000.000	8	3.750	2.418.750		2.418.750
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,6		1,00	23.000.000	5	9.200	60.720		60.720
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		277,5	1,00	15.000.000	5	12.000		3.330.000	3.330.000
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	14		1,00	95.000.000	8	23.750	332.500		332.500
14	Điện năng	Kw			35.422		1,00	1.864,44		1.864,44	66.042.194		66.042.194

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá thiết bị (đồng)	Thời hạn sử dụng (năm)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		
<b>Tổng cộng</b>											<b>113.319.564</b>	<b>3.330.000</b>	<b>116.649.564</b>	
<i>Bước 1</i>					9,68%	24,33%						10.969.334	810.189	11.779.523
<i>Bước 2</i>					11,85%	14,96%						13.428.368	498.168	13.926.536
<i>Bước 3</i>					27,20%	5,34%						30.822.921	177.822	31.000.743
<i>Bước 4</i>					41,58%	47,89%						47.118.275	1.594.737	48.713.012
<i>Bước 5</i>					9,69%	7,48%						10.980.666	249.084	11.229.750
<b>II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>														
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,38		1,00	280.000.000	5	112.000	154.560		154.560	
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,38		1,00	90.000.000	5	36.000	49.680		49.680	
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,40		1,00	19.500.000	5	7.800	10.920		10.920	
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	2,92		1,00	7.000.000	5	2.800	8.176		8.176	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,56		1,00	8.500.000	5	3.400	5.304		5.304	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,93		1,00	60.000.000	5	24.000	22.320		22.320	
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	10,83		1,00	40.000.000	5	16.000	173.280		173.280	
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	2.800		1,00	13.500.000	5	5.400	15.120.000		15.120.000	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	1.458		1,00	15.000.000	5	6.000	8.748.000		8.748.000	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	340		1,00	15.000.000	8	3.750	1.275.000		1.275.000	
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,56		1,00	23.000.000	5	9.200	60.352		60.352	
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		156,5	1,00	15.000.000	5	12.000		1.878.000	1.878.000	



STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá thiết bị (đồng)	Thời hạn sử dụng (năm)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3,82		1,00	95.000.000	8	23.750	90.725		90.725
14	Điện năng	Kw			18.969		1,00	1.864,44		1.864,44	35.366.562		35.366.562
<b>Tổng cộng</b>											<b>61.084.879</b>	<b>1.878.000</b>	<b>62.962.879</b>
	<i>Bước 1</i>				<i>23,18%</i>	<i>21,78%</i>					<i>14.159.475</i>	<i>409.028</i>	<i>14.568.503</i>
	<i>Bước 2</i>				<i>67,90%</i>	<i>72,12%</i>					<i>41.476.633</i>	<i>1.354.414</i>	<i>42.831.047</i>
	<i>Bước 3</i>				<i>8,92%</i>	<i>6,10%</i>					<i>5.448.771</i>	<i>114.558</i>	<i>5.563.329</i>

**Phụ lục 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU**  
**Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

*(Được tính theo Bảng số 27; Bảng số 31, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín)*

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
<b>I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							<b>180.663.480</b>	<b>30.618.000</b>	<b>211.281.480</b>
1	Đĩa CD	Cái	40		1,00	24.000	960.000		960.000
2	USB (32G)	Cái	79		1,00	310.000	24.490.000		24.490.000
3	Bút dạ màu	Bộ	14	30	1,00	115.000	1.610.000	3.450.000	5.060.000
4	Bút nhớ dòng	Cái		60	1,00	50.000		3.000.000	3.000.000
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		1,00	8.333	1.466.667		1.466.667
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		1,00	850.000	2.856.000		2.856.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12,5		1,00	250.000	3.125.000		3.125.000
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1,00	1.300.000	7.280.000		7.280.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		1,00	7.700.000	17.248.000		17.248.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,34		1,00	3.500.000	8.190.000		8.190.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,78		1,00	5.900.000	4.602.000		4.602.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1,00	4.800.000	8.976.000		8.976.000
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1,00	6.500.000	4.875.000		4.875.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		1,00	2.500.000	20.000.000		20.000.000
15	Mực phôi tô	Hộp	32,5		1,00	1.800.000	58.500.000		58.500.000
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	1,00	215.000		37.840.000	37.840.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tính TB)		Hệ số tính	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
17	Giấy A3	Gram	11,2		1,00	156.000	1.747.200		1.747.200
18	Giấy A4	Gram	166,2		1,00	83.000	13.794.600		13.794.600
19	Giấy in A0	Cuộn	11,69		1,00	230.000	2.688.700		2.688.700
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			14.592.733	3.543.200	18.135.933
<b>Tổng cộng</b>							<b>197.001.900</b>	<b>47.833.200</b>	<b>244.835.100</b>
<i>Bước 1</i>			<i>9,68%</i>	<i>24,33%</i>			<i>19.069.784</i>	<i>11.637.818</i>	<i>30.707.602</i>
<i>Bước 2</i>			<i>11,85%</i>	<i>14,96%</i>			<i>23.344.725</i>	<i>7.155.847</i>	<i>30.500.572</i>
<i>Bước 3</i>			<i>27,20%</i>	<i>5,34%</i>			<i>53.584.517</i>	<i>2.554.293</i>	<i>56.138.810</i>
<i>Bước 4</i>			<i>41,58%</i>	<i>47,89%</i>			<i>81.913.390</i>	<i>22.907.319</i>	<i>104.820.709</i>
<i>Bước 5</i>			<i>9,69%</i>	<i>7,48%</i>			<i>19.089.484</i>	<i>3.577.923</i>	<i>22.667.407</i>
<b>II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>									
1	Đĩa CD	Cái	29		1,00	24.000	696.000		696.000
2	USB (32G)	Cái	79		1,00	310.000	24.490.000		24.490.000
3	Bút dạ màu	Bộ	14	20	1,00	115.000	1.610.000	2.300.000	3.910.000
4	Bút nhớ đồng	Cái		40	1,00	50.000		2.000.000	2.000.000
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		1,00	8.333	1.466.667		1.466.667
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		1,00	850.000	2.856.000		2.856.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	10,5		1,00	250.000	2.625.000		2.625.000
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1,00	1.300.000	7.280.000		7.280.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		1,00	7.700.000	17.248.000		17.248.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,89		1,00	3.500.000	10.115.000		10.115.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,96		1,00	5.900.000	5.664.000		5.664.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1,00	4.800.000	8.976.000		8.976.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tinh TB)		Hệ số tính	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1,00	6.500.000	4.875.000		4.875.000
14	Ố cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		1,00	2.500.000	20.000.000		20.000.000
15	Mực phôi tô	Hộp	27,5		1,00	1.800.000	49.500.000		49.500.000
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	1,00	215.000		37.840.000	37.840.000
17	Giấy A3	Gram	11,2		1,00	156.000	1.747.200		1.747.200
18	Giấy A4	Gram	142,2		1,00	83.000	11.802.600		11.802.600
19	Giấy in A0	Cuộn	8,66		1,00	230.000	1.991.800		1.991.800
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			13.835.461	3.371.200	17.206.661
<b>Tổng cộng</b>							<b>186.778.728</b>	<b>45.511.200</b>	<b>232.289.928</b>
<i>Bước 1</i>			<i>23,18%</i>	<i>21,78%</i>			<i>43.295.309</i>	<i>9.912.339</i>	<i>53.207.648</i>
<i>Bước 2</i>			<i>67,90%</i>	<i>72,12%</i>			<i>126.822.756</i>	<i>32.822.677</i>	<i>159.645.433</i>
<i>Bước 3</i>			<i>8,92%</i>	<i>6,10%</i>			<i>16.660.663</i>	<i>2.776.183</i>	<i>19.436.846</i>

**PHẦN II: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
<b>I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>								
	<b>Tổng số</b>	<b>3.405.755.985</b>	<b>125.952.189</b>	<b>141.237.752</b>	<b>187.492.682</b>	<b>3.860.438.608</b>	<b>590.512.195</b>	<b>4.450.950.803</b>
-	<i>Nội nghiệp</i>	2.797.503.760	109.364.561	102.355.527	138.610.482	3.147.834.330	472.175.149	3.620.009.479
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	133.596.220	217.003	16.142.375	19.285.853	169.241.451	33.848.290	203.089.741
<b>1</b>	<b>Bước 1</b>	<b>139.318.640</b>	<b>4.312.423</b>	<b>7.960.135</b>	<b>10.145.910</b>	<b>161.737.108</b>	<b>26.021.437</b>	<b>187.758.545</b>
-	Nội nghiệp	112.876.720	4.258.999	3.986.045	5.397.927	126.519.691	18.977.954	145.497.645
-	Ngoại nghiệp	26.441.920	53.424	3.974.090	4.747.983	35.217.417	7.043.483	42.260.900
<b>2</b>	<b>Bước 2</b>	<b>162.458.360</b>	<b>5.678.665</b>	<b>5.314.727</b>	<b>7.197.236</b>	<b>180.648.988</b>	<b>27.951.892</b>	<b>208.600.880</b>
-	Nội nghiệp	145.367.480	5.678.665	5.314.727	7.197.236	163.558.108	24.533.716	188.091.824
-	Ngoại nghiệp	17.090.880				17.090.880	3.418.176	20.509.056
<b>3</b>	<b>Bước 3</b>	<b>822.439.890</b>	<b>31.856.530</b>	<b>32.267.442</b>	<b>43.300.671</b>	<b>929.864.533</b>	<b>140.466.034</b>	<b>1.070.330.567</b>
-	Nội nghiệp	808.197.490	31.823.140	29.783.636	40.333.182	910.137.448	136.520.617	1.046.658.065
-	Ngoại nghiệp	14.242.400	33.390	2.483.806	2.967.489	19.727.085	3.945.417	23.672.502
<b>4</b>	<b>Bước 4</b>	<b>1.806.883.090</b>	<b>67.733.946</b>	<b>72.955.598</b>	<b>97.252.518</b>	<b>2.044.825.152</b>	<b>311.584.076</b>	<b>2.356.409.228</b>
-	Nội nghiệp	1.731.062.070	67.603.757	63.271.119	85.682.137	1.947.619.083	292.142.862	2.239.761.945
-	Ngoại nghiệp	75.821.020	130.189	9.684.479	11.570.381	97.206.069	19.441.214	116.647.283
<b>5</b>	<b>Bước 5</b>	<b>218.443.285</b>	<b>7.475.893</b>	<b>10.736.336</b>	<b>13.935.259</b>	<b>250.590.773</b>	<b>39.093.416</b>	<b>289.684.189</b>
-	Nội nghiệp	196.710.135	7.424.981	6.949.123	9.410.545	220.494.784	33.074.218	253.569.002
-	Ngoại nghiệp	21.733.150	50.912	3.787.213	4.524.714	30.095.989	6.019.198	36.115.187
<b>6</b>	<b>Bước 6</b>	<b>256.212.720</b>	<b>8.894.732</b>	<b>12.003.514</b>	<b>15.661.088</b>	<b>292.772.054</b>	<b>45.395.340</b>	<b>338.167.394</b>
-	Nội nghiệp	234.849.120	8.844.647	8.277.805	11.209.854	263.181.426	39.477.214	302.658.640
-	Ngoại nghiệp	21.363.600	50.085	3.725.709	4.451.234	29.590.628	5.918.126	35.508.754

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
<b>II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>								
	<b>Tổng số</b>	<b>2.355.839.640</b>	<b>87.474.332</b>	<b>106.331.301</b>	<b>186.144.840</b>	<b>2.735.790.113</b>	<b>420.018.798</b>	<b>3.155.808.911</b>
-	<i>Nội nghiệp</i>	2.217.023.930	85.998.332	81.879.196	157.883.040	2.542.784.498	381.417.675	2.924.202.173
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	138.815.710	1.476.000	24.452.105	28.261.800	193.005.615	38.601.123	231.606.738
<b>1</b>	<b>Bước 1</b>	<b>656.439.075</b>	<b>23.794.600</b>	<b>31.633.923</b>	<b>53.639.218</b>	<b>765.506.816</b>	<b>118.576.905</b>	<b>884.083.721</b>
-	Nội nghiệp	602.533.795	23.219.550	22.107.383	42.628.421	690.489.149	103.573.372	794.062.521
-	Ngoại nghiệp	53.905.280	575.050	9.526.540	11.010.797	75.017.667	15.003.533	90.021.200
<b>2</b>	<b>Bước 2</b>	<b>1.284.936.560</b>	<b>49.445.388</b>	<b>54.002.624</b>	<b>98.454.427</b>	<b>1.486.838.999</b>	<b>225.930.737</b>	<b>1.712.769.736</b>
-	Nội nghiệp	1.243.122.880	49.001.850	46.654.766	89.961.756	1.428.741.252	214.311.188	1.643.052.440
-	Ngoại nghiệp	41.813.680	443.538	7.347.858	8.492.671	58.097.747	11.619.549	69.717.296
<b>3</b>	<b>Bước 3</b>	<b>218.443.285</b>	<b>7.531.809</b>	<b>10.770.963</b>	<b>17.818.763</b>	<b>254.564.820</b>	<b>39.694.604</b>	<b>294.259.424</b>
-	Nội nghiệp	196.710.135	7.301.258	6.951.544	13.404.270	224.367.207	33.655.081	258.022.288
-	Ngoại nghiệp	21.733.150	230.551	3.819.419	4.414.493	30.197.613	6.039.523	36.237.136
<b>4</b>	<b>Bước 4</b>	<b>196.020.720</b>	<b>6.702.535</b>	<b>9.923.791</b>	<b>16.232.432</b>	<b>228.879.478</b>	<b>35.816.552</b>	<b>264.696.030</b>
-	Nội nghiệp	174.657.120	6.475.674	6.165.503	11.888.593	199.186.890	29.878.034	229.064.924
-	Ngoại nghiệp	21.363.600	226.861	3.758.288	4.343.839	29.692.588	5.938.518	35.631.106
<b>III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện</b>								
	<b>Tổng số</b>	<b>655.568.495</b>	<b>22.524.213</b>	<b>36.401.262</b>	<b>147.371.760</b>	<b>861.865.730</b>	<b>135.547.603</b>	<b>997.413.333</b>
-	<i>Nội nghiệp</i>	571.384.625	21.600.213	21.062.670	122.463.360	736.510.868	110.476.631	846.987.499
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	84.183.870	924.000	15.338.592	24.908.400	125.354.862	25.070.972	150.425.834
<b>1</b>	<b>Bước 1</b>	<b>102.832.560</b>	<b>2.727.530</b>	<b>9.299.499</b>	<b>24.509.967</b>	<b>139.369.557</b>	<b>23.835.305</b>	<b>163.204.862</b>
-	Nội nghiệp	63.169.680	2.302.583	2.245.281	13.054.594	80.772.138	12.115.821	92.887.959
-	Ngoại nghiệp	39.662.880	424.948	7.054.218	11.455.373	58.597.419	11.719.484	70.316.903

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
<b>2</b>	<b>Bước 2</b>	333.692.440	12.392.067	16.269.134	75.959.629	438.313.271	67.483.156	505.796.427
-	Nội nghiệp	310.904.600	12.124.200	11.822.477	68.738.684	403.589.960	60.538.494	464.128.454
-	Ngoại nghiệp	22.787.840	267.868	4.446.658	7.220.945	34.723.311	6.944.662	41.667.973
<b>3</b>	<b>Bước 3</b>	219.043.495	7.404.616	10.832.628	46.902.164	284.182.902	44.229.142	328.412.044
-	Nội nghiệp	197.310.345	7.173.431	6.994.913	40.670.082	252.148.770	37.822.316	289.971.086
-	Ngoại nghiệp	21.733.150	231.185	3.837.716	6.232.082	32.034.132	6.406.826	38.440.958

**Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY**  
**Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	Hệ số lương	Lương cơ bản: 1.490.000 đồng	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	BHXH, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ ( 23,5%)	Tổng cộng (đồng/tháng)	Lương ngày (đồng/ngày)
			(1)	(2)=(1)*LCS	(3)=0,4*LCS	(4)=0,2*LCS	(5)=((2)+(3)+(4))*23,5%	(6)=(2)+(3)+(4)+(5)	(7)=(6)/26
<b>I</b>	<b>Nội nghiệp</b>								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000			989.820	5.201.820	200.070
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000		298.000	1.339.030	7.037.030	270.655
<b>II</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000	596.000		1.129.880	5.937.880	228.380
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000	596.000	298.000	1.479.090	7.773.090	298.965

- Thời gian lao động: 26 ngày/1 tháng.

(1): - Hệ số lương tính theo quy định tại Bảng 3, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Điều 9, Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ;

(2): - Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ: 1.800.000 đồng

(3): - Mục II, Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(4): - Mục II, Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(5): - Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP.

**Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG**  
**Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**

*(Được tính theo Bảng số 32; Bảng số 36; Bảng số 40, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất )*

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng		
<b>I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>										
<b>Bước 1</b>	<b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa</b>							<b>112.876.720</b>	<b>26.441.920</b>	<b>139.318.640</b>
<i>1</i>	<i>Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu</i>							<i>61.569.120</i>		<i>61.569.120</i>
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	18		1,00	1.282.690		23.088.420		23.088.420
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1,00	1.282.690		11.544.210		11.544.210
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.282.690		10.261.520		10.261.520
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13		1,00	1.282.690		16.674.970		16.674.970
<b>2</b>	<b>Điều tra, khảo sát thực địa</b>				1,00				<b>26.441.920</b>	<b>26.441.920</b>
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		1	1,00		1.652.620		1.652.620	1.652.620
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12	1,00		1.652.620		19.831.440	19.831.440